

Số: 342 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 19 tháng 3 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược Dân số
và Sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011 – 2015, tầm nhìn
đến năm 2020 tại thành phố Hải Phòng**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Công văn số 7668/BYT-TCDS ngày 29/11/2011 của Bộ Y tế về việc triển khai thực hiện Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020;

Xét đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 337/TTr-SYT ngày 07/3/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011 – 2015, tầm nhìn đến năm 2020 tại thành phố Hải Phòng.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành, tổ chức đoàn thể thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT TƯ, TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Như Điều 3;
- CPVP;
- Các CV UBND TP;
- Lưu VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**


Lê Khắc Nam

KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG

**Thực hiện Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản Việt Nam
giai đoạn 2011 – 2015, tầm nhìn đến năm 2020 tại thành phố Hải Phòng**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 342 /QĐ-UBND ngày 19/3/2012
của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Căn cứ Quyết định số 2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Công văn số 7668/BYT-TCDS ngày 29/11/2011 của Bộ Y tế về việc triển khai thực hiện Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020, hướng dẫn xây dựng Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011 – 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-TU ngày 31/12/2004 của Ban Thường vụ Thành ủy về công tác dân số, gia đình và trẻ em trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và thành phố; các Thông báo kết luận của Ban Thường vụ Thành ủy số 145/TB-TU ngày 22/12/2008 về sơ kết Nghị quyết số 21/NQ-TU về tiếp tục đẩy mạnh công tác dân số, gia đình và trẻ em trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và số 55/TB-TU ngày 23/12/2011 về tổng kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 04/NQ-TU về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2006/NQ-HĐND ngày 21/7/2006 của Hội đồng nhân dân thành phố về đẩy mạnh công tác dân số, gia đình và trẻ em giai đoạn 2006 - 2010;

Ủy ban nhân dân thành phố xây dựng Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011 – 2015, tầm nhìn đến năm 2020, như sau:

Phần I

**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC DÂN SỐ VIỆT NAM
VÀ CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE SINH SẢN
GIAI ĐOẠN 2001 – 2010**

I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC ĐẾN NĂM 2010:

Kết quả thực hiện một số mục tiêu Chiến lược Dân số và Chiến lược quốc gia về Chăm sóc sức khỏe sinh sản của thành phố giai đoạn 2001 - 2010:

- Đến năm 2010, quy mô dân số thành phố đạt 1.865.885 người, tăng 1,03% (Mục tiêu là 1.820.000 người).

- Tỷ suất sinh là 14,34‰.
- Tổng tỷ suất sinh là 2,07 con/bình quân cho 01 phụ nữ từ 15 - 49 tuổi.
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 0,97% (Mục tiêu là 0,92%).
- Tuổi thọ trung bình đạt 74,5 tuổi (Mục tiêu Chiến lược Dân số Hải Phòng là 74,2 tuổi; mục tiêu Chiến lược Dân số Việt Nam là 71 tuổi).
- Tỷ suất chết mẹ giảm còn 9/100.000 ca đẻ sống (Mục tiêu Chiến lược Dân số Hải Phòng là 50/100.000 ca đẻ sống; mục tiêu Chiến lược Dân số Việt Nam là 70/100.000 ca đẻ sống).
- Tỷ suất chết của trẻ dưới 1 tuổi giảm còn 3,7‰ (Mục tiêu Chiến lược Dân số Hải Phòng là 20‰; mục tiêu Chiến lược Dân số Việt Nam là 25‰).
- Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi còn 12,8% (Mục tiêu Chiến lược Dân số Hải phòng là 15%; mục tiêu Chiến lược Dân số Việt Nam là 25%).
- Tỷ lệ các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại là 75% (đạt 100% so với mục tiêu Chiến lược Dân số Hải phòng và đạt 107,1% so với mục tiêu Chiến lược Dân số Việt Nam).

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

- Sau khi Chiến lược Dân số Việt Nam và Chiến lược quốc gia về Chăm sóc sức khỏe sinh sản giai đoạn 2001 - 2010 được ban hành; Ủy ban nhân dân thành phố đã xây dựng Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản giai đoạn 2001 – 2010, cụ thể hóa các mục tiêu Chiến lược quốc gia về Dân số và Sức khỏe sinh sản phù hợp với đặc điểm, tình hình địa phương nhằm thực hiện có hiệu quả các mục tiêu của Chiến lược quốc gia.

- Các cấp ủy đảng, chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể từ thành phố đến cơ sở đã xác định được trách nhiệm và vai trò lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, coi đó là một nội dung quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Các địa phương đã tổ chức quán triệt nội dung Chiến lược quốc gia, Kế hoạch hành động của thành phố, xây dựng Chương trình hành động cụ thể của địa phương và tổ chức triển khai thực hiện. Các mục tiêu, giải pháp thực hiện công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình phù hợp với nguyện vọng của nhân dân, nhịp độ phát triển kinh tế của thành phố và thực sự đem lại lợi ích kinh tế, tinh thần, sức khỏe cho mỗi cá nhân, gia đình và xã hội.

- Công tác truyền thông giáo dục được tập trung đẩy mạnh với nhiều hình thức đa dạng, nội dung phong phú, huy động cả hệ thống chính trị, các cấp, ngành, đoàn thể và tổ chức xã hội tham gia tích cực, đã góp phần nâng cao nhận thức, thái độ, chuyển đổi hành vi sinh sản của các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ, vị thành niên và thanh niên. Các cặp vợ chồng đã có ý thức chấp nhận quy mô gia đình nhỏ từ 1 đến 2 con; đối tượng chấp nhận các biện pháp tránh thai ngày càng tăng. Việc thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình đã trở thành trách nhiệm và mục tiêu chung của toàn xã hội, được các tầng lớp nhân dân hưởng ứng và tự giác thực hiện.

- Dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình ngày càng được mở rộng và nâng cao chất lượng, đảm bảo cung cấp đầy đủ, an toàn và thuận tiện các phương tiện tránh thai. Trung tâm Y tế các quận, huyện được đầu tư nguồn lực xây dựng, cải tạo, nâng cấp, củng cố khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản.

- Đội ngũ cán bộ làm công tác dân số, gia đình và trẻ em từ thành phố đến cơ sở thường xuyên được bổ sung, kiện toàn ổn định; được tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác dân số, gia đình và trẻ em. Tại tuyến xã, 100% các Trạm Y tế có y sĩ sản nhi, nữ hộ sinh làm công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình; 100% thôn, tổ dân phố đều có cộng tác viên dân số. Từ năm 2009, cán bộ dân số xã, phường, thị trấn được tuyển dụng là viên chức của Trạm Y tế.

III. NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ:

- Kết quả công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình chưa thực sự ổn định, thiếu bền vững, tiềm ẩn nguy cơ tăng sinh do tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ tiếp tục tăng lên. Tỷ lệ các cặp vợ chồng trẻ tăng cao tác động tới mức sinh làm cho số sinh có xu hướng tăng, biểu hiện ở tỷ lệ tăng dân số tự nhiên cao hơn mục tiêu cần đạt được của Chiến lược dân số thành phố. Tư tưởng sinh con trai để nối dõi tông đường còn tồn tại ở nhiều dòng họ và trong nhiều gia đình dẫn đến tình trạng lựa chọn giới tính khi sinh; một số gia đình khá giả hoặc có con một bề muốn sinh thêm con dẫn đến tăng sinh con thứ 3 trở lên và làm cho mất cân bằng tỷ số giới tính khi sinh tăng cao khó kiểm soát. Công tác quản lý dân cư còn nhiều bất cập, yếu kém trước những khó khăn về biến động cơ học do tốc độ đô thị hoá nhanh.

- Công tác tuyên truyền, giáo dục dân số chưa theo kịp sự phát triển kinh tế - xã hội; hình thức và nội dung tuyên truyền chưa được đổi mới nhiều; chưa định hướng rõ mục tiêu chính sách dân số cho người dân. Nhận thức của một bộ phận nhân dân, trong đó có cả một số cán bộ, đảng viên còn hạn chế; tư tưởng trọng nam khinh nữ gây ảnh hưởng đến kết quả thực hiện mục tiêu giảm sinh con thứ 3 trở lên và giảm mất cân bằng giới tính khi sinh của thành phố.

- Các chế tài về xử lý vi phạm đối với dịch vụ y tế xác định giới tính thai nhi còn bất cập, hiệu lực chưa nghiêm.

- Việc đáp ứng nhu cầu thông tin, kiến thức về dân số - kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục cho các nhóm đối tượng đặc thù như: Thanh niên, vị thành niên, người có HIV/ AIDS, người khuyết tật, người cao tuổi,... còn hạn chế.

IV. NGUYÊN NHÂN:

1. Nguyên nhân thành công:

- Trong những năm qua, công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình luôn được sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền thể hiện bằng nhiều văn bản chỉ đạo và hướng dẫn thực hiện chính sách dân số, sức khỏe sinh

sản; đã đề ra các mục tiêu và giải pháp đẩy mạnh thực hiện chính sách, coi công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình là một nhiệm vụ quan trọng trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương. Đi đôi với việc tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo, việc đầu tư kinh phí cho công tác dân số và sức khỏe sinh sản tiếp tục được quan tâm.

- Các ban, ngành, đoàn thể đã tích cực tham gia thực hiện các nội dung nhiệm vụ của Chiến lược; có những hình thức, mô hình hoạt động phù hợp với đối tượng tác động và huy động được sự ủng hộ, tham gia rộng rãi của các tầng lớp nhân dân.

- Trong quá trình thực hiện Chiến lược, tổ chức bộ máy làm công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình có sự biến động, thay đổi nhưng không ảnh hưởng nhiều đến kết quả chung vì việc thực hiện Chiến lược theo phương thức Chương trình mục tiêu quốc gia và các dự án, đảm bảo cho các giải pháp đều được triển khai đồng bộ; nguồn lực được đầu tư theo mục tiêu, được quản lý chặt chẽ và sử dụng hiệu quả.

- Đội ngũ cán bộ y tế cơ sở, cán bộ dân số xã và cộng tác viên địa bàn đã nỗ lực khắc phục khó khăn, nhiệt tình, tích cực triển khai các nhiệm vụ, biện pháp thực hiện chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản tại cơ sở và cộng đồng.

2. Nguyên nhân hạn chế, bất cập:

- Chính quyền cơ sở ở một số địa phương chưa thực sự coi trọng đúng mức vị trí, vai trò của công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình; còn có tư tưởng chủ quan, thoả mãn với những kết quả đã đạt được; chưa thường xuyên quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc nên có nơi, có lúc việc triển khai thực hiện Chiến lược chưa kịp thời, không đồng đều, thiếu vững chắc; cá biệt còn tư tưởng khoán trắng cho đội ngũ cán bộ trực tiếp làm công tác này. Tỷ lệ sinh và tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên ở một số địa phương có chiều hướng tăng trở lại; vẫn còn cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức vi phạm chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình.

- Trong 10 năm qua, tổ chức bộ máy làm công tác dân số đã hai lần thay đổi; tổ chức cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình cũng có xáo trộn. Đến nay, tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ đã bước đầu được củng cố, kiện toàn song vẫn còn không ít khó khăn do mô hình tổ chức chưa hoàn thiện, định mức biên chế còn thấp, thiếu cán bộ đã qua đào tạo và có kinh nghiệm làm công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình.

- Chế độ chính sách đối với cán bộ dân số xã, phường còn bất cập, chưa tạo động lực cho cán bộ yên tâm công tác.

- Đầu tư nguồn kinh phí cho công tác dân số, sức khỏe sinh sản chưa đáp ứng được yêu cầu nâng cao chất lượng dịch vụ, mở rộng hoạt động các nội dung của Chiến lược và các đề án, dự án trong lĩnh vực này.

Phần II
KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC
DÂN SỐ VÀ SỨC KHỎE SINH SẢN GIAI ĐOẠN 2011 – 2015,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2020

I. MỤC TIÊU:

1. Mục tiêu tổng quát:

Nâng cao chất lượng dân số, cải thiện tình trạng sức khỏe sinh sản, duy trì mức sinh hợp lý, giải quyết tốt những vấn đề về cơ cấu dân số và phân bố dân số, góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của thành phố.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2015:

2.1. Mục tiêu dân số:

* **Mục tiêu 1:** Tiếp tục duy trì tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên dưới 1%.

* **Mục tiêu 2:** Tỷ số giới tính khi sinh dưới mức 115 bé trai/100 bé gái.

* **Mục tiêu 3:** Duy trì mức sinh thấp hợp lý, đáp ứng đầy đủ nhu cầu kế hoạch hóa gia đình của người dân, tăng khả năng tiếp cận dịch vụ hỗ trợ sinh sản có chất lượng.

- Quy mô dân số đạt 2,0 triệu người (Không kể tăng cơ học).

- Tổng tỷ suất sinh (Số con trung bình của một cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ) là 1,9 con.

* **Mục tiêu 4:** Cải thiện sức khỏe sinh sản của người chưa thành niên và thanh niên.

- Tăng tỷ lệ điểm cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản thân thiện cho thanh niên, vị thành niên lên 50% tổng số điểm cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản.

- Giảm 30% số người chưa thành niên có thai ngoài ý muốn.

* **Mục tiêu 5:** Tăng tỷ lệ tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình của nhóm dân số đặc thù lên 20%.

2.2. Mục tiêu sức khỏe sinh sản:

* **Mục tiêu 1:** Nâng cao sức khỏe; giảm bệnh, tật và tử vong ở trẻ em.

- Giảm tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi xuống 3,5‰.

- Tỷ lệ bà mẹ mang thai được sàng lọc trước sinh đạt 5%.

- Tỷ lệ trẻ sơ sinh được sàng lọc đạt 20%.

*** Mục tiêu 2:** Nâng cao chất lượng sức khỏe bà mẹ.

- Giảm tỷ lệ tỷ vong bà mẹ liên quan đến thai sản xuống còn 09/100.000 trẻ đẻ sống.

*** Mục tiêu 3:** Giảm tỷ lệ nạo, phá thai xuống 30/100.000 trẻ đẻ sống.

*** Mục tiêu 4:** Giảm nhiễm khuẩn đường sinh sản và các bệnh lây truyền qua đường tình dục; chủ động phòng ngừa, phát hiện và điều trị sớm ung thư đường sinh sản, chú trọng sàng lọc ung thư đường sinh sản ở phụ nữ trong độ tuổi 30 - 54 tuổi.

- Giảm 15% số trường hợp nhiễm khuẩn đường sinh sản.
- Giảm 15% số trường hợp mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục.
- Tỷ lệ phụ nữ 30 - 54 tuổi được sàng lọc ung thư cổ tử cung đạt 25%.
- Tỷ lệ phụ nữ trên 40 tuổi được sàng lọc ung thư vú đạt 25%.

*** Mục tiêu 5:** Tăng cường chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

- Tăng tỷ lệ cơ sở y tế có dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi lên 50%.

- Tăng tỷ lệ người cao tuổi được tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe dựa vào cộng đồng lên 50%.

3. Mục tiêu đến năm 2020:

Trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu giai đoạn 2011 – 2015 để xây dựng các mục tiêu cụ thể giai đoạn 2016 – 2020.

II. NHIỆM VỤ VÀ CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU:

1. Nhiệm vụ:

- Duy trì thực hiện mức giảm sinh 0,1% đến năm 2015.
- Tập trung nâng cao chất lượng dân số thông qua việc triển khai các hoạt động, mô hình tư vấn và kiểm tra sức khỏe tiền hôn nhân, sàng lọc trước sinh và sơ sinh, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi dựa vào cộng đồng.
- Đẩy mạnh các biện pháp tuyên truyền, giáo dục, tư vấn về dân số, sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình.
- Kiểm tra và xử lý nghiêm hành vi lựa chọn giới tính thai nhi, khắc phục tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh.
- Thực hiện toàn diện các nội dung chăm sóc sức khỏe sinh sản, tăng khả năng tiếp cận dịch vụ và nâng cao chất lượng dịch vụ cho mọi đối tượng, đặc biệt là vùng khó khăn, nhóm đối tượng khó tiếp cận.
- Tiếp tục hoàn thiện cơ sở dữ liệu chuyên ngành về dân số, sức khỏe sinh sản.

2. Các nhóm giải pháp chủ yếu:

2.1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo:

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền đối với công tác dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản; triển khai lồng ghép công tác dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản vào các chương trình phát triển kinh tế - xã hội; đưa việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ công tác dân số và chăm sóc sức khỏe sinh sản là một tiêu chuẩn để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của chính quyền các cấp.

- Duy trì ổn định và tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ làm công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình phù hợp với điều kiện đặc thù của từng quận, huyện nhằm triển khai có hiệu quả các chương trình, dự án, đề án về dân số và chăm sóc sức khỏe sinh sản.

- Tăng cường và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về dân số và chăm sóc sức khỏe sinh sản; nâng cao năng lực quản lý cho đội ngũ cán bộ dân số cơ sở và cộng tác viên địa bàn.

- Tiếp tục tăng cường sự phối hợp liên ngành giữa các Sở, ban, ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội nhằm triển khai thực hiện hiệu quả các nội dung, chương trình hoạt động đã được ký kết để đạt được các mục tiêu đề ra.

- Nâng cao hiệu quả chỉ đạo, điều hành; thường xuyên kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chương trình, kế hoạch về dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản trên cơ sở hệ thống tin quản lý chuyên ngành.

2.2. Công tác truyền thông, giáo dục:

- Tăng cường công tác truyền thông, giáo dục, thông tin, phổ biến chính sách, pháp luật về dân số, sức khỏe sinh sản; đặc biệt là chính sách, pháp luật về kiểm soát giới tính thai nhi, khắc phục tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh. Thường xuyên cập nhật thông tin về dân số, sức khỏe sinh sản tới các cấp ủy đảng, chính quyền, tổ chức kinh tế - xã hội và những người có uy tín trong cộng đồng; làm cho từng cá nhân trong các cơ quan, đoàn thể và các tầng lớp nhân dân hiểu đúng, đầy đủ những nội dung chủ yếu về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước trong lĩnh vực này. Triển khai mạnh mẽ và có hiệu quả các hoạt động truyền thông, giáo dục với những nội dung, hình thức phù hợp với từng vùng, từng đối tượng; đặc biệt chú trọng đến vùng sâu, vùng xa, vùng hải đảo và nơi có mức sinh cao. Mở rộng giáo dục về dân số, sức khỏe sinh sản, mất cân bằng giới tính, phòng ngừa HIV, mang thai ngoài ý muốn, sức khỏe tình dục, sức khỏe tiền hôn nhân cho thanh niên, thiếu niên trong các trường học.

- Duy trì và nâng cao chất lượng các chương trình như tin bài, chuyên trang, chuyên mục, phóng sự về dân số - kế hoạch hóa gia đình trên các phương

tiện thông tin đại chúng. Mở rộng các loại hình truyền thông phù hợp với đặc điểm tình hình của từng địa phương; đặc biệt chú trọng tới vùng sâu, vùng xa, vùng biển, đảo và ven biển, nơi tập trung đông lao động như các khu công nghiệp, khu chế xuất...

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, tư vấn nhằm nâng cao nhận thức của bà mẹ và cộng đồng về chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em trước, trong và sau sinh; nâng cao nhận thức cho phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ cách phòng, chống nhiễm khuẩn đường sinh sản và các bệnh lây truyền qua đường tình dục. Lòng ghép tuyên truyền, giáo dục, tư vấn kiến thức với cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe tiền hôn nhân cho vị thành niên, thanh niên.

2.3. Công tác dịch vụ dân số và chăm sóc sức khỏe sinh sản:

- Nâng cao chất lượng các cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình. Tổ chức cung cấp các dịch vụ sàng lọc trước sinh và sơ sinh.

- Duy trì hoạt động của các đội lưu động cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình trong các đợt chiến dịch và ở vùng sâu, vùng xa, hải đảo.

- Tăng cường mạng lưới cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với điều kiện của từng địa phương; ưu tiên vùng sâu, vùng xa, hải đảo. Tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình.

- Hoàn thiện hệ thống hậu cần phương tiện tránh thai. Nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập kế hoạch nhu cầu phương tiện tránh thai, bao gồm cả bao cao su phục vụ kế hoạch hóa gia đình và phòng, chống HIV/AIDS; đảm bảo chủ động cân đối đủ các loại phương tiện tránh thai theo nhu cầu của người dân.

2.4. Đẩy mạnh xã hội hóa và hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về dân số, sức khỏe sinh sản:

- Tăng cường phối hợp liên ngành và phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội; đề cao trách nhiệm tham gia của từng ngành, đoàn thể trong lĩnh vực dân số, sức khỏe sinh sản trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của các ngành, đoàn thể.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thi hành chính sách, pháp luật về dân số, sức khỏe sinh sản, kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm chính sách, pháp luật về dân số, sức khỏe sinh sản, nhất là những vi phạm trong việc chẩn đoán và lựa chọn giới tính thai nhi.

- Xây dựng các cơ chế khuyến khích, động viên các đơn vị, địa phương làm tốt công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, nhằm huy động sự tham gia tích cực của cộng đồng dân cư, các tổ chức kinh tế - xã hội của địa phương vào công tác dân số và chăm sóc sức khỏe sinh sản.

2.5. Nâng cao chất lượng thông tin và dữ liệu dân số:

- Duy trì và đẩy mạnh tin học hóa hệ thống thông tin quản lý, cơ sở dữ liệu chuyên ngành trên cơ sở hệ thống thu thập thông tin biến động của đội ngũ cộng tác viên cơ sở, đảm bảo đầy đủ, kịp thời và ngày càng tin cậy. Nâng cao chất lượng thu thập, lưu giữ, xử lý, tổng hợp và cung cấp thông tin, số liệu dân số, sức khỏe sinh sản phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành ở từng cấp.

2.6. Công tác tài chính:

- Tăng đầu tư từ ngân sách Nhà nước cho công tác dân số, kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh, chăm sóc sức khỏe sinh sản; đảm bảo đáp ứng những nhu cầu thiết yếu của công tác dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản và thực hiện chính sách đối với các đối tượng được Nhà nước chi trả.

- Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về dân số - kế hoạch hóa gia đình và các dự án, đề án trong lĩnh vực dân số, sức khỏe sinh sản; phân bổ kinh phí công khai, có định mức rõ ràng, tập trung cho cơ sở và phù hợp với từng địa phương. Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách Nhà nước đầu tư cho công tác dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản.

III. CÁC DỰ ÁN, ĐỀ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC DÂN SỐ VÀ SỨC KHỎE SINH SẢN:

- Dự án Truyền thông chuyển đổi hành vi về dân số và kế hoạch hóa gia đình.

- Dự án Đảm bảo hậu cần và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình.

- Dự án Nâng cao chất lượng giống nòi.

- Dự án Nâng cao năng lực quản lý chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình.

- Đề án Kiểm soát dân số các vùng biển, đảo và ven biển.

- Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh.

- Đề án Tư vấn và chăm sóc người cao tuổi dựa vào cộng đồng.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Sở Y tế:

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, các ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức triển khai Chiến lược trên địa bàn thành phố; gắn kết chặt chẽ với các chiến lược, chương trình, đề án phát triển kinh tế - xã hội do các ngành khác chủ trì thực hiện;

- Xây dựng các dự án, đề án, kế hoạch thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia dân số - kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản giai đoạn 2011 - 2020 theo chỉ đạo của Bộ Y tế, Tổng cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình, lấy ý kiến tham gia, thẩm định của các ngành có liên quan và báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố quyết định;

- Xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch hàng năm đảm bảo đạt được các mục tiêu của Chiến lược; đồng thời tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các dự án, đề án trong lĩnh vực dân số - kế hoạch hóa gia đình;

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, cảnh báo và chủ động kiểm soát, giải quyết các nguyên nhân sâu xa làm mất cân bằng giới tính khi sinh;

- Thường xuyên hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Kế hoạch hành động của Ủy ban nhân dân thành phố;

- Định kỳ tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược và Kế hoạch hành động của Ủy ban nhân dân thành phố, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố để kịp thời chỉ đạo bổ khuyết nhiệm vụ và các giải pháp phù hợp;

- Tổ chức tổng kết giai đoạn 2011 – 2015 và xây dựng Kế hoạch hành động giai đoạn 2015 – 2020.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Đưa các mục tiêu, chỉ tiêu về dân số, sức khỏe sinh sản vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của thành phố;

- Phối hợp với Sở Tài chính bố trí nguồn lực thực hiện các chương trình, đề án, dự án về dân số - kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản;

- Phối hợp với Sở Y tế và các ngành liên quan huy động các nguồn lực hỗ trợ khác thực hiện các chương trình, đề án, dự án về dân số - kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản.

3. Sở Tài chính:

- Cân đối, bố trí ngân sách hàng năm cho các chương trình, dự án, đề án về dân số - kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định;

- Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện các chương trình, dự án, đề án đảm bảo hiệu quả và theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

4. Sở Giáo dục và Đào tạo:

- Phối hợp với các ngành liên quan tổ chức triển khai Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011 – 2020 sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Thực hiện các nội dung giáo dục về giới, giới tính, dân số, sức khỏe sinh sản, bình đẳng giới cho học sinh, sinh viên; bồi dưỡng cho giáo viên, giảng viên, cán bộ y tế trong trường học về giới, giới tính, dân số, sức khỏe sinh sản, bình đẳng giới, phòng chống HIV;

- Lồng ghép các chỉ tiêu, mục tiêu về dân số vào kế hoạch phát triển của ngành.

5. Sở Lao động Thương binh và Xã hội:

- Phối hợp với các ngành liên quan tổ chức triển khai Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 – 2020 được ban hành tại Quyết định số 2351/QĐ-TTg ngày 24/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ;

- Xây dựng kế hoạch hàng năm về đào tạo nghề, tạo việc làm nhằm sử dụng tối đa lực lượng lao động, phát huy lợi thế của giai đoạn cơ cấu “dân số vàng”;

- Hướng dẫn đưa nội dung giáo dục về giới, giới tính, dân số, sức khỏe sinh sản, bình đẳng giới vào trong chương trình đào tạo của các cơ sở dạy nghề;

- Xây dựng kế hoạch, giải pháp cải thiện phúc lợi cho người cao tuổi;

- Lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu dân số vào quy hoạch, kế hoạch phát triển của ngành.

6. Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch:

- Phối hợp với các ngành liên quan tổ chức triển khai Đề án tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020 được ban hành tại Quyết định số 641/QĐ-TTg ngày 28/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020, tầm nhìn 2030 sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Lồng ghép các nội dung về dân số, sức khỏe sinh sản vào các thiết chế văn hóa hướng tới mục tiêu gia đình ít con, no ấm, tiến bộ, hạnh phúc.

7. Sở Thông tin và Truyền thông:

- Phối hợp với Sở Y tế tăng cường hướng dẫn, chỉ đạo các cơ quan thông tin đại chúng đẩy mạnh và đổi mới các hoạt động thông tin, tuyên truyền, giáo dục chuyển đổi hành vi về dân số, sức khỏe sinh sản, bình đẳng giới;

- Xử lý nghiêm các hành vi xuất bản các ấn phẩm, sản phẩm thông tin có nội dung vi phạm chính sách dân số, sức khỏe sinh sản, lựa chọn giới tính thai nhi;

- Lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu về dân số, sức khỏe sinh sản vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành.

8. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu dân số, sức khỏe sinh sản, bình đẳng giới vào các chương trình xây dựng nông thôn mới, khuyến nông, khuyến ngư và quy hoạch, kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn.

9. Các Sở, ban, ngành, đoàn thể và các cơ quan báo, đài thành phố:

- Có trách nhiệm phối hợp, tham gia thực hiện các nội dung Kế hoạch hành động của Ủy ban nhân dân thành phố theo phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, vận động cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân thực hiện nghiêm các chính sách của Nhà nước về dân số - kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản, bình đẳng giới, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em và người cao tuổi.

10. Ủy ban nhân dân các quận, huyện:

- Căn cứ Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020, Kế hoạch hành động của Ủy ban nhân dân thành phố, hướng dẫn của Sở Y tế, đặc điểm tình hình cụ thể và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương để xây dựng Kế hoạch hành động 5 năm và hàng năm về dân số, sức khỏe sinh sản phù hợp và tổ chức triển khai thực hiện. Đồng thời chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn xây dựng Kế hoạch và triển khai thực hiện trên địa bàn.

- Chủ động, tích cực huy động bổ sung nguồn lực để thực hiện Kế hoạch hành động đảm bảo hoàn thành các mục tiêu đề ra;

- Lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu dân số - kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

- Phối hợp với ngành Y tế bố trí đủ cán bộ làm công tác dân số, sức khỏe sinh sản ở địa phương; thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Khắc Nam